

BỘ TƯ PHÁP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2026/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 1

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của

**Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch**

Căn cứ Luật Hộ tịch số 03/2026/QH16 ngày 23 tháng 4 năm 2026;

*Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư
pháp;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp;

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số
điều của Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 7 Điều 13, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 30, Điều 51 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây gọi là Nghị định số /2026/NĐ-CP); hướng dẫn đăng ký khai sinh trong một số trường hợp đặc biệt; thực hiện xác minh khi giải quyết thủ tục đăng ký hộ tịch; ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trẻ em bị bỏ rơi là trẻ em được phát hiện trong tình trạng không xác định được người có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng.

2. Trẻ em chưa xác định được cha, mẹ là trẻ em không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà tại thời điểm đăng ký khai sinh chưa có đủ căn cứ để xác định được cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ.

3. Cải chính thông tin hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định thông tin hộ tịch đã đăng ký có sai sót hoặc thông tin không đúng thực tế.

4. Bản điện tử giấy tờ hộ tịch là thông điệp dữ liệu được tạo lập từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch, thể hiện đầy đủ thông tin và hình ảnh của giấy tờ hộ tịch.

Mã QR trên bản điện tử giấy tờ hộ tịch là phương thức để truy cập, tra cứu, kiểm tra, đối chiếu thông tin và hình ảnh của giấy tờ hộ tịch tương ứng trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Điều 3. Hướng dẫn thực hiện xác minh khi giải quyết thủ tục đăng ký hộ tịch

1. Khi thực hiện xác minh để giải quyết thủ tục đăng ký hộ tịch, trường hợp người đăng ký hộ tịch không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh, cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch gửi đề nghị xác minh thông qua chức năng tiện ích trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch hoặc hình thức khác phù hợp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, quản lý giấy tờ, tài liệu hoặc thông tin cần xác minh.

Nội dung xác minh bao gồm việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu được sử dụng làm căn cứ đăng ký hộ tịch, tính hợp lệ của giấy tờ, tài liệu được cấp. Kết quả xác minh phải được thể hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử có ký số của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp và được lưu trong hồ sơ đăng ký hộ tịch.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu có liên quan đến cá nhân mà không thể xác minh được thông qua việc tra cứu thông tin hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác minh, cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch thực hiện xác minh trực tiếp, làm việc với cá nhân có liên quan để làm rõ thông tin; việc xác minh trực tiếp phải được lập thành biên bản và được lưu trong hồ sơ đăng ký hộ tịch.

2. Trường hợp đã thực hiện xác minh mà không nhận được kết quả xác minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch tiếp tục giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 7 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

Chương II

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ KHAI SINH TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ MỘT SỐ VIỆC HỘ TỊCH KHÁC

Mục 1

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ KHAI SINH TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 4. Đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi

1. Người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ em bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thông báo. Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao tạm thời nuôi dưỡng trẻ em cho cá nhân hoặc tổ chức được thành lập hợp pháp theo quy định pháp luật để nuôi dưỡng, bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ, chữ đệm, tên, giấy tờ tùy thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ. Sau khi lập biên bản, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời đăng thông tin niêm yết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong 05 ngày làm việc về việc trẻ em bị bỏ rơi.

3. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ em. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em.

Trường hợp xác minh được thông tin cha, mẹ đẻ của trẻ thì xác định trẻ không thuộc trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ cần vận động, tuyên truyền để người cha hoặc người mẹ hoặc người có trách nhiệm đăng ký khai sinh thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em. Trường hợp những người này từ chối thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ

thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Trình tự giải quyết việc đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

Họ, chữ đệm, tên, dân tộc, quốc tịch của trẻ em được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số /2026/NĐ-CP. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ em bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh. Phần khai về cha, mẹ của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh để trống; trong Sổ đăng ký khai sinh ghi rõ “Trẻ em bị bỏ rơi”.

Điều 5. Đăng ký khai sinh cho trẻ em chưa xác định được cha, mẹ

1. Trường hợp chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của trẻ em để trống.

Trường hợp chưa xác định được mẹ thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của cha; phần ghi về mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của trẻ em để trống.

2. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh, người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con theo quy định tại Điều 25 Nghị định số /2026/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh ngay cho trẻ em mà không cần làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

3. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký khai sinh.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ, nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ để trống.

4. Khi thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em chưa xác định được cha và mẹ thì phải lập biên bản tương tự như quy định tại khoản 2 Điều 4; thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này; trong Sổ đăng ký khai sinh ghi rõ “Trẻ em chưa xác định được cha, mẹ”.

Điều 6. Đăng ký khai sinh cho trẻ em trong trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai sinh từ chối thực hiện

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em trong trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai sinh từ chối thực hiện được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số /2026/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:

1. Người thực hiện công tác hộ tịch có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức làm việc trực tiếp với người có trách nhiệm đăng ký khai sinh, lập biên bản sự việc để làm căn cứ thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai sinh không có mặt theo thông báo hoặc từ chối làm việc thì người thực hiện công tác hộ tịch lập biên bản về việc người có trách nhiệm đăng ký khai sinh vắng mặt, không đến làm việc; biên bản này cũng có giá trị làm căn cứ giải quyết việc đăng ký khai sinh theo quy định.

2. Biên bản sự việc quy định tại khoản 1 Điều này gồm các nội dung sau:

- a) Thời gian, địa điểm, căn cứ lập biên bản;
- b) Họ, chữ đệm, tên, số định danh cá nhân hoặc giấy tờ tùy thân, nơi cư trú của người có trách nhiệm đăng ký khai sinh;
- c) Thông tin về trẻ em gồm ngày, tháng, năm sinh, giới tính, nơi sinh và giấy tờ chứng minh mối quan hệ mẹ-con, cha-con; thông tin về cha, mẹ trẻ (nếu có);
- d) Nội dung làm việc, trong đó thể hiện việc người thực hiện công tác hộ tịch đã giải thích quyền được khai sinh của trẻ em, trách nhiệm đăng ký khai sinh và việc Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em theo quy định của pháp luật nếu người có trách nhiệm đăng ký khai sinh tiếp tục từ chối thực hiện; nội dung dự kiến đăng ký khai sinh cho trẻ.
- đ) Ý kiến của người có trách nhiệm đăng ký khai sinh về việc từ chối thực hiện đăng ký khai sinh; trường hợp có nêu lý do thì ghi đầy đủ, trung thực theo lời trình bày;

Biên bản được người lập, người có trách nhiệm đăng ký khai sinh, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai sinh từ chối ký tên thì người thực hiện công tác hộ tịch ghi rõ việc từ chối, lý do (nếu có) trong biên bản; trường hợp người đó không đến làm việc thì ghi rõ thời gian, hình thức thông báo, việc đã gửi thông báo hợp lệ.

Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao người có trách nhiệm đăng ký khai sinh.

3. Sau khi lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ em. Trình tự giải quyết việc đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

4. Họ, dân tộc, quê quán của trẻ được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của cha hoặc mẹ; quốc tịch của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được xác định theo biên bản sự việc, trong Sổ đăng ký khai sinh ghi rõ “Trẻ em được Ủy ban nhân dân đăng ký khai sinh do người có trách nhiệm đăng ký khai sinh từ chối thực hiện”.

Mục 2

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ MỘT SỐ VIỆC HỘ TỊCH KHÁC

Điều 7. Giấy tờ, tài liệu khác là cơ sở đăng ký lại kết hôn

1. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại kết hôn không có bản sao hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số /2026/NĐ-CP thì giấy tờ, tài liệu khác chứng minh về việc đã đăng ký kết hôn trước đây, xác định rõ thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân là giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ học tập, hồ sơ công tác, hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam lập, cấp hoặc xác nhận hợp lệ là cơ sở để đăng ký lại kết hôn.

Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để kiểm tra, xác minh về mối quan hệ vợ, chồng, thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân trước khi đăng ký lại kết hôn.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại kết hôn không có giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này hoặc kết quả xác minh cho thấy giấy tờ, tài liệu không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết đăng ký lại kết hôn.

Điều 8. Hướng dẫn một số nội dung khi thay đổi thông tin hộ tịch

Việc thay đổi thông tin hộ tịch được thực hiện theo quy định của Luật Hộ tịch, mục 5 Chương II Nghị định số /2026/NĐ-CP, quy định của pháp luật về dân sự, quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn sau đây:

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch không thực hiện cải chính nội dung trên giấy tờ hộ tịch đã được cấp hợp lệ nhằm hợp thức hóa thông tin trên hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác.

2. Trong trường hợp người đăng ký hộ tịch không còn bản chính giấy tờ hộ tịch hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch không còn lưu giữ được sổ hộ tịch, không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch, thì cơ quan đăng ký hộ tịch vẫn tiếp nhận, giải quyết theo quy định.

Sau khi cấp văn bản Xác nhận thay đổi thông tin hộ tịch cho người đăng ký hộ tịch, người thực hiện công tác hộ tịch cập nhật nội dung thay đổi vào mục Ghi chú của sổ hộ tịch điện tử hoặc mặt sau của bản chính giấy tờ hộ tịch theo quy định.

3. Giấy tờ hộ tịch đã được cấp hợp lệ mà thông tin hộ tịch còn thiếu so với nội dung đăng ký hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch thì được bổ sung, nếu có giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hợp lệ chứng minh.

4. Trường hợp bổ sung ngày, tháng sinh mà không có giấy tờ, tài liệu chứng minh ngày, tháng sinh thì được xác định như sau:

a) Đối với người có hồ sơ, giấy tờ cá nhân ghi thống nhất về ngày, tháng sinh, thì xác định theo ngày, tháng sinh đó.

Trường hợp ngày, tháng sinh trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân không thống nhất thì xác định theo ngày, tháng sinh trong hồ sơ, giấy tờ được cấp hoặc xác nhận hợp lệ đầu tiên.

b) Đối với người không có hồ sơ, giấy tờ cá nhân hoặc hồ sơ, giấy tờ cá nhân không có ngày, tháng sinh thì cho phép người đăng ký hộ tịch cam đoan về ngày, tháng sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

c) Trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này, thì ngày, tháng sinh là ngày 01 tháng 01 của năm sinh; trường hợp xác định được tháng sinh nhưng không xác định được ngày sinh thì ngày sinh là ngày 01 của tháng sinh.

5. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh nhưng không có thông tin về người cha, nay vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục nhận cha, con mà làm thủ tục thay đổi thông tin hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

Điều 9. Đăng ký khai tử cho người chết mà không còn Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay thế Giấy báo tử

1. Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ là cơ sở đăng ký khai tử cho người chết mà không còn Giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác thay thế Giấy chứng tử theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số /2026/NĐ-CP gồm:

a) Giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ học tập, hồ sơ công tác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận, có thông tin xác nhận sự kiện chết.

b) Giấy tờ, tài liệu do cơ sở hỏa táng, cơ sở dịch vụ tang lễ, cơ sở quản lý nghĩa trang cấp, gia phả của dòng họ, ảnh chụp bia mộ, mộ phần của người chết hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ khác có liên quan có nội dung xác nhận sự kiện chết, mai táng hoặc hỏa táng người chết;

c) Giấy tờ, tài liệu khác chứng minh sự kiện chết do người yêu cầu cung cấp.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp cần thiết thì phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để kiểm tra, xác minh nhằm bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, thống nhất của thông tin trước khi giải quyết việc đăng ký khai tử; việc xác minh phải được lập thành biên bản xác minh và lưu trong hồ sơ đăng ký khai tử.

3. Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc giấy tờ, tài liệu chứng cứ không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối đăng ký khai tử.

Chương III

MẪU GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH; HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH

Mục 1

MẪU GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH

Điều 10. Mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch

1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Danh mục giấy tờ hộ tịch, sổ hộ tịch do Bộ Tư pháp in, phát hành (Phụ lục 1);

b) Danh mục giấy tờ hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp (Phụ lục 2);

c) Danh mục sổ hộ tịch điện tử được tích hợp, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch (Phụ lục 3);

d) Danh mục Tờ khai đăng ký hộ tịch, Tờ khai thu thập thông tin hộ tịch (Phụ lục 4).

2. Tiêu chuẩn về kích thước, màu sắc, chi tiết kỹ thuật của mẫu giấy tờ hộ tịch; sổ hộ tịch do Bộ Tư pháp in, phát hành được mô tả cụ thể trong các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Thẩm quyền in, phát hành mẫu giấy tờ, Sổ hộ tịch

1. Bộ Tư pháp in, phát hành Giấy khai sinh (bản chính và bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính và bản sao), Giấy chứng tử (bản chính và bản sao), Sổ đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký giám hộ được ban hành theo Danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên hệ với Bộ Tư pháp để được cung cấp mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch và phải chịu trách nhiệm nếu cơ quan đăng ký hộ tịch tại địa phương sử dụng mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch không do Bộ Tư pháp phát hành.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch có thể truy cập, tự in để sử dụng mẫu văn bản xác nhận hộ tịch (bản chính và bản sao), mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch, Tờ khai thu thập thông tin hộ tịch được ban hành theo Danh mục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Thông tư này và được đăng tải trên Cổng thông tin hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp (tại địa chỉ: hctp.moj.gov.vn).

Người đăng ký hộ tịch truy cập Cổng thông tin hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp để tự in và sử dụng các mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch, Tờ khai thu thập thông tin hộ tịch. Trường hợp người đăng ký hộ tịch không thể tự in được thì cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm in và cung cấp cho người đăng ký hộ tịch.

3. Cơ quan đăng ký hộ tịch phải chịu trách nhiệm về việc khai thác, sử dụng giấy tờ, sổ hộ tịch được in, phát hành, sổ hộ tịch điện tử không đúng quy định của Thông tư này.

Mục 2

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI, IN, CẬP NHẬT THÔNG TIN VÀO SỔ, GIẤY TỜ HỘ TỊCH; MỞ, KHÓA SỔ HỘ TỊCH; LƯU TRỮ, BẢO QUẢN SỔ HỘ TỊCH

Điều 12. Cách ghi, in, cập nhật thông tin hộ tịch vào sổ, giấy tờ hộ tịch

1. Người làm công tác hộ tịch theo quy định tại Khoản 12 Điều 2 của Luật Hộ tịch phải tự ghi vào sổ hộ tịch giấy; đồng thời thực hiện cập nhật nội dung đăng ký hộ tịch của cá nhân vào sổ hộ tịch điện tử và lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch. Nội dung được ghi hoặc cập nhật phải chính xác; không được viết tắt.

Trường hợp tự ghi vào bản giấy thì chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không tẩy xóa; viết bằng loại mực tốt, cùng một màu; không dùng các màu mực khác nhau; không dùng mực đỏ.

Trường hợp tự in giấy tờ hộ tịch thì phải in bằng loại mực tốt, màu đen, không bị nhòe, mất nét hoặc phai màu.

2. Sổ hộ tịch giấy phải được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối cùng ngay từ khi mở sổ. Sổ được ghi liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống.

3. Số đăng ký trong năm phải được ghi liên tục trong sổ hộ tịch giấy hoặc được cấp tự động trong sổ hộ tịch điện tử theo thứ tự, bắt đầu từ số 01 cho đến số thứ tự cuối cùng tính đến hết năm.

Đối với sổ hộ tịch giấy, trường hợp chưa hết năm mà hết sổ thì cơ quan đăng ký hộ tịch sử dụng sang quyển sổ khác và ghi tiếp theo số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi lại từ số 01.

Trường hợp hết năm mà chưa sử dụng hết sổ hộ tịch giấy thì cơ quan đăng ký hộ tịch được sử dụng tiếp sổ cho năm tiếp theo sau khi thực hiện việc khóa sổ hết năm theo đúng quy định.

4. Số ghi trên giấy tờ hộ tịch của cá nhân phải trùng với số thứ tự ghi trong sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Các cột, mục trong sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch phải được ghi, in, cập nhật đầy đủ, chính xác theo đúng hướng dẫn trong sổ hộ tịch và Thông tư này; ngày, tháng, năm được ghi, in, cập nhật theo dương lịch.

6. Việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cập nhật vào sổ hộ tịch như sau:

a) Việc thay đổi quốc tịch được ghi, in, cập nhật vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh; việc thay đổi này cũng được ghi, in, cập nhật vào mục Ghi chú trong các sổ hộ tịch khác mà người thay đổi quốc tịch đã đăng ký hộ tịch;

b) Việc xác định cha, mẹ, con được ghi, in, cập nhật vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh của người con;

c) Việc xác định lại giới tính được ghi, in, cập nhật vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh của người được xác định lại giới tính;

d) Việc nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh;

đ) Việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn được ghi, in, cập nhật vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký kết hôn;

e) Việc công nhận giám hộ được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký giám hộ;

g) Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được ghi, in, cập nhật vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh;

h) Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người đã chết được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký khai tử.

7. Việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được đăng ký, xác nhận tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không trái quy định của pháp luật Việt Nam được ghi, in, cập nhật vào sổ hộ tịch như sau:

a) Việc khai sinh được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký khai sinh;

b) Việc kết hôn được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký kết hôn;

c) Việc giám hộ được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký giám hộ;

d) Việc xác định cha, mẹ, con được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh, ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch, gửi thông báo trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử cho cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh;

đ) Việc nuôi con nuôi được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi;

e) Việc thay đổi thông tin hộ tịch được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký thay đổi thông tin hộ tịch và ghi chú tiếp vào sổ đăng ký các việc hộ tịch khác;

g) Việc ly hôn, huỷ việc kết hôn được ghi, in, cập nhật vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch, gửi thông báo trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử cho cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn.

h) Việc khai tử được ghi, in, cập nhật vào Sổ đăng ký khai tử;

i) Việc huỷ nội dung đăng ký, xác nhận tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản này được ghi, in, cập nhật vào sổ hộ tịch tương ứng.

8. Cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch đang lưu trữ sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc cập nhật vào sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 6 Điều này ngay sau khi nhận được bản án, quyết định (bao gồm các giấy tờ hộ tịch).

9. Khi cập nhật hoặc ghi vào sổ hộ tịch thì phải theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch, hồ sơ ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được

đăng ký, xác nhận tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; những nội dung trong sổ hộ tịch có mà trong giấy tờ, hồ sơ hộ tịch không có thì để trống, những nội dung trong giấy tờ hộ tịch có nhưng trong sổ hộ tịch không có thì thể hiện tại mục Ghi chú của sổ hộ tịch.

Trường hợp tại thời điểm cập nhật hoặc ghi vào sổ hộ tịch, người đăng ký hộ tịch cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh thông tin còn thiếu trong sổ hộ tịch thì thực hiện cập nhật, ghi ngay vào sổ hộ tịch mà không cần làm thủ tục thay đổi thông tin hộ tịch.

Trường hợp nội dung thông tin hộ tịch trên giấy tờ hộ tịch, sổ hộ tịch chưa xác định được thì để trống, không được gạch chéo hoặc đánh dấu.

Điều 13. Cách ghi, in, cập nhật địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch, sổ hộ tịch khi có sự thay đổi

Khi có sự thay đổi về địa danh hành chính thì phần ghi địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch và sổ hộ tịch theo địa danh hành chính tại thời điểm đăng ký.

Điều 14. Cách ghi, in, cập nhật địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch, sổ hộ tịch khi cấp bản sao giấy tờ hộ tịch

Khi cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, phần ghi địa danh hành chính trong bản sao giấy tờ hộ tịch phải theo đúng địa danh hành chính đã đăng ký trong sổ hộ tịch và được lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch, đồng thời thông tin về địa danh hành chính mới nếu có sự thay đổi được thể hiện tại mục ghi chú của bản sao giấy tờ hộ tịch.

Điều 15. Cách ghi, in, cập nhật Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh

1. Họ, chữ đệm, tên của người được khai sinh phải bằng chữ in hoa, có dấu.
2. Ngày, tháng, năm sinh của người được khai sinh được thể hiện bằng số và bằng chữ.
3. Mục Nơi sinh được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 của Nghị định số /2026/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:

a) Đối với trẻ em sinh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì nơi sinh gồm tên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và tên đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh nơi có trụ sở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó; trường hợp trẻ em sinh ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì nơi sinh chỉ gồm tên đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh nơi trẻ em sinh ra.

Ví dụ: - Bệnh viện Phụ sản Hà Nội, phường Láng, thành phố Hà Nội.

- Trạm y tế phường Mường Thanh, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên.

- Xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình.

b) Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài thì nơi sinh gồm tên đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh và tên quốc gia, nơi trẻ em được sinh ra; trường hợp trẻ em sinh ra tại quốc gia liên bang thì nơi sinh gồm tên đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh, tên tiểu bang và tên quốc gia đó.

Ví dụ: - Thành phố Osaka, Nhật Bản.

- Thành phố Los Angeles, bang California, Hoa Kỳ.

c) Trường hợp đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận mà không xác định được đầy đủ thông tin về nơi sinh thì mục nơi sinh chỉ thể hiện cấp tỉnh nếu sinh tại Việt Nam hoặc tên quốc gia nếu sinh ở nước ngoài.

Ví dụ: - tỉnh Hưng Yên.

- Hoa Kỳ.

4. Mục Nơi cư trú được thể hiện như sau:

a) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì theo nơi thường trú; trường hợp không có nơi thường trú, thì theo nơi tạm trú; trường hợp không có nơi thường trú và nơi tạm trú thì theo nơi ở hiện tại hoặc nơi đang thực tế sinh sống.

Ví dụ: số 12 ngõ 105 phố Xuân La, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

b) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài hoặc trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài nhưng đồng thời được đăng ký thường trú tại Việt Nam thì khi thực hiện thủ tục đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch tại Việt Nam thì theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

Ví dụ: số 15 đường Rue de la Paix, quận 2, thành phố Paris, Cộng hòa Pháp.

5. Mục Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh gồm: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp, ngày cấp giấy tờ đó.

Ví dụ: Căn cước công dân số 025188001010 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 20/11/2021.

6. Mục Nơi đăng ký khai sinh phải thể hiện đúng tên cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì thể hiện địa danh hành chính 2 cấp (xã, tỉnh).

Ví dụ: xã Thái Hòa, tỉnh Phú Thọ.

b) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện thì thể hiện tên của Cơ quan đại diện.

Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản.

7. Trường hợp cha hoặc mẹ của người được khai sinh là người nước ngoài thì ghi, in, cập nhật họ, chữ đệm (nếu có), tên người đó phải theo đúng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị hay thế hộ chiếu không thể hiện riêng họ, chữ đệm (nếu có), tên thì ghi, in, cập nhật theo đúng thông tin được thể hiện trên giấy tờ đó.

Ví dụ: - Hộ chiếu số C12345678 do Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cấp ngày 01/3/2026 có mục Surname (Họ) là Smith, mục Given name (tên) là Johnny) thì ghi, in, cập nhật là Smith Johnny.

- Hộ chiếu số IDN123456 do Tổng Cục di trú Indonesia cấp ngày 27/5/2025 chỉ có mục Full name (Họ tên) là Susilo Bambang Yudhoyono thì ghi, in, cập nhật là Susilo Bambang Yudhoyono.

8. Tên địa danh, tên quốc gia nước ngoài được thể hiện theo tên đã được phiên âm sang tiếng Việt (ví dụ: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ...); trường hợp không có phiên âm tiếng Việt thì viết theo phiên âm La-tinh (ví dụ: Osaka; New York...).

9. Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này tại mặt sau của Giấy khai sinh (bản chính) và mục ghi chú trong Giấy khai sinh (bản sao) được sử dụng để ghi chú nội dung thay đổi thông tin hộ tịch. Khi thực hiện ghi chú cần thể hiện rõ ngày, tháng, năm tiến hành ghi chú, thông tin hộ tịch có sự thay đổi và tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan cấp giấy tờ, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ để thực hiện việc ghi chú.

10. Việc hướng dẫn ghi, in, cập nhật họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú, giấy tờ tùy thân, nơi đăng ký, địa danh, quốc gia, phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này tại Điều này được áp dụng để ghi, in, cập nhật thống nhất trong các sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.

Điều 16. Cách ghi, in, cập nhật Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn

1. Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn là ngày hai bên nam, nữ có mặt, ký vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch. Quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp đăng ký lại kết hôn, công nhận quan hệ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình, thực hiện lại việc đăng ký

kết hôn theo quy định tại Điều 13 Luật Hôn nhân và gia đình, đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số /2026/NĐ-CP thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân được xác định như sau:

a) Đối với trường hợp đăng ký lại kết hôn, ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn trước đây được xác định theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn trước đây; trường hợp không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn trước đây thì được xác định theo hồ sơ, giấy tờ cá nhân có thông tin liên quan đến ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn hoặc theo kết quả xác minh thông tin;

b) Đối với trường hợp quan hệ hôn nhân được Tòa án công nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là ngày, tháng, năm được công nhận theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

c) Đối với trường hợp thực hiện lại việc đăng ký kết hôn theo quy định của Điều 13 của Luật Hôn nhân và gia đình thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn trước đây;

d) Đối với trường hợp đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số /2026/NĐ-CP thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là thời điểm các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng.

3. Trường hợp chỉ xác định được tháng, năm đăng ký kết hôn hoặc xác lập quan hệ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều này, mà không xác định được ngày thì ghi ngày đầu tiên của tháng; trường hợp không xác định được cả ngày và tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm.

Điều 17. Cách ghi, in, cập nhật văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân, Sổ cấp văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Mục “Tình trạng hôn nhân” phải ghi, cập nhật trung thực về tình trạng hôn nhân hiện tại của người đó, cụ thể như sau:

- a) Nếu chưa bao giờ kết hôn thì ghi rõ là chưa đăng ký kết hôn với ai.
- b) Nếu đang có vợ/chồng thì ghi rõ là hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số..., do... cấp ngày... tháng... năm...).

Ví dụ: Hiện tại đang có chồng là ông Trần Văn Phúc (Giấy chứng nhận kết hôn số 50/2026, do Ủy ban nhân dân phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06 tháng 3 năm 2026).

c) Nếu chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì ghi rõ là hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông....

Ví dụ: Hiện tại đang có vợ là bà Nguyễn Thị Bích.

d) Nếu có đăng ký kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, nhưng đã ly hôn và chưa kết hôn mới thì ghi rõ là đã đăng ký kết hôn hoặc đã có vợ/chồng, nhưng đã ly hôn theo Bản án/Quyết định ly hôn số... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân...; hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.

Ví dụ: Đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án ly hôn số 15/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.

đ) Nếu có đăng ký kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, nhưng vợ/chồng đã chết và chưa kết hôn mới thì ghi rõ là đã đăng ký kết hôn hoặc đã có vợ/chồng, nhưng vợ/chồng đã chết (Giấy chứng tử/Trích lục khai tử/Bản án số:... do... cấp ngày... tháng... năm...); hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.

Ví dụ: Đã có vợ, nhưng vợ đã chết (Trích lục khai tử số 120/TLKT, do Ủy ban nhân dân phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2024); hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.

g) Nếu người đang có vợ/chồng yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian trước khi đăng ký kết hôn thì ghi rõ là trong thời gian từ ngày...tháng....năm....đến ngày....tháng.....năm....chưa đăng ký kết hôn với ai; hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số ..., do ... cấp ngày...tháng...năm).

Ví dụ: Trong thời gian từ ngày 15 tháng 8 năm 2020 đến ngày 08 tháng 3 năm 2026, bà Trần Minh Châu chưa đăng ký kết hôn với ai; hiện tại đang có chồng là ông Phạm Đức Hiếu (Giấy chứng nhận kết hôn số 85/2026, do Ủy ban nhân dân phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 3 năm 2026).

2. Trường hợp một người có quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 với từ hai người trở lên thì việc xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều này được xác định theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án xác định quan hệ hôn nhân được pháp luật công nhận.

3. Trường hợp không có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để làm căn cứ xác định tình trạng hôn nhân hoặc trường hợp Tòa án không giải quyết vụ việc, thì cơ quan đăng ký hộ tịch căn cứ vào kết quả xác minh, giấy tờ,

tài liệu, chứng cứ có liên quan và văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của người đăng ký hộ tịch để xem xét, xác định tình trạng hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại Việt Nam, trước khi xuất cảnh; người đã qua nhiều nơi thường trú khác nhau đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây thì thể hiện rõ tình trạng hôn nhân của người đó tương ứng với thời gian cư trú.

Ví dụ: Không đăng ký kết hôn với ai trong thời gian cư trú tại Việt Nam từ ngày 01/6/2022 đến ngày 25/3/2024.

5. Trường hợp Cơ quan đại diện cấp văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài thì tình trạng hôn nhân của người đó được xác định trên cơ sở kết quả kiểm tra sổ hộ tịch do Cơ quan đại diện quản lý, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và ghi theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều này.

Ví dụ: Không đăng ký kết hôn với ai tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản trong thời gian cư trú tại Nhật Bản từ ngày 01/6/2022 đến ngày 25/3/2024.

6. Trường hợp yêu cầu cấp văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp một (01) bản cho người yêu cầu. Trong văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân, tại phần mục đích sử dụng phải ghi rõ họ, chữ đệm (nếu có), tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn.

Ví dụ: Để làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông SATO KENJI, sinh năm 1985, quốc tịch Nhật Bản, Hộ chiếu số NB12345 do cơ quan có thẩm quyền Nhật Bản cấp ngày 01/5/2026; tại cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản, tại Nhật Bản.

7. Trường hợp yêu cầu cấp văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn, thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Số lượng văn bản Xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.

Ví dụ: Để sử dụng vào mục đích khác, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn.

Điều 18. Cách ghi, in, cập nhật Giấy chứng tử, Sổ đăng ký khai tử

1. Mục “Đã chết vào lúc” được thể hiện theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay thế Giấy báo tử hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1, khoản

2 Điều 30 Nghị định số /2026/NĐ-CP, trong đó giờ, phút, ngày, tháng, năm chết được thể hiện bằng số; trường hợp không rõ giờ, phút thì để trống.

2. Mục “Nơi chết” gồm tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và địa danh hành chính nơi có trụ sở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp chết tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Trường hợp chết ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì “Nơi chết” thể hiện theo địa danh hành chính đủ 2 cấp (xã, tỉnh) nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết.

Trường hợp chết ở nước ngoài thì “Nơi chết” gồm tên đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh và tên quốc gia nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết; trường hợp chết tại quốc gia liên bang thì “Nơi chết” gồm tên đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh, tên tiểu bang và tên quốc gia đó.

3. Mục Nguyên nhân chết trong Sổ đăng ký khai tử được thể hiện theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay thế Giấy báo tử hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Nghị định số /2026/NĐ-CP; trường hợp không có giấy tờ này hoặc chưa xác định được thì để trống.

4. Phần ghi về Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay thế Giấy báo tử hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh sự kiện chết phải ghi rõ tên giấy tờ; số, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan, tổ chức cấp.

Điều 19. Sửa chữa sai sót khi ghi, in, cập nhật sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch

1. Đối với Sổ hộ tịch giấy, trong quá trình đăng ký hộ tịch mà có sai sót trong việc ghi nội dung vào Sổ, người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã phải gạch bỏ phần sai sót, ghi sang bên cạnh hoặc lên phía trên, không được chữa đề lên chữ cũ, không được tẩy xóa và viết đề lên chỗ đã tẩy xóa. Cột ghi chú của sổ hộ tịch phải ghi rõ nội dung sửa chữa sai sót; ngày, tháng, năm sửa; người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

Người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch biết về việc sửa chữa sai sót. Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, đóng dấu xác nhận vào nội dung sửa sai sót.

Trường hợp có sai sót bỏ trống trang sổ thì người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã phải gạch chéo vào trang bỏ trống.

2. Việc sửa chữa sai sót trong sổ hộ tịch điện tử trong quá trình đăng ký hộ tịch được thực hiện thông qua chức năng tiện ích trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch, bảo đảm lưu vết trên bản ghi dữ liệu hộ tịch điện tử nội dung sửa sai sót; ngày tháng

năm sửa; người thực hiện sửa; lý do, căn cứ đề nghị sửa và thông tin phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch.

3. Trong quá trình đăng ký hộ tịch, nếu có sai sót trên giấy tờ hộ tịch thì người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã phải hủy bỏ giấy tờ đó; sau đó cấp giấy tờ hộ tịch mới, không cấp cho người dân giấy tờ hộ tịch đã bị sửa chữa.

4. Khi quá trình đăng ký hộ tịch đã kết thúc theo quy định pháp luật mà sau đó mới phát hiện có sai sót thì thực hiện thay đổi thông tin hộ tịch theo quy định.

Điều 20. Mở, khóa sổ hộ tịch

Việc mở, khóa sổ hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch được thực hiện như sau:

1. Số quyền của sổ hộ tịch giấy được đánh số và ghi theo thứ tự sử dụng của từng loại sổ trong năm, bắt đầu từ số 01.

Ví dụ: - Sổ đăng ký giám hộ, số: 01-TP/HT-2026-GH

- Sổ đăng ký kết hôn, số: 01-TP/HT-2026-KH.

2. Ngày mở sổ là ngày đăng ký sự kiện hộ tịch đầu tiên của sổ.

Ngày khóa sổ là ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Ví dụ: Ngày 12/01/2026, UBND xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình giải quyết việc đăng ký hộ tịch đầu tiên - đăng ký khai sinh cho trẻ Nguyễn Quang Minh, thì ngày mở sổ đăng ký khai sinh tại UBND xã Ý Yên là ngày 12/01/2026. Ngày khóa sổ là ngày 31/12/2026.

3. Khi khóa sổ phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm, số trường hợp có sai sót phải sửa chữa, đối với sổ hộ tịch giấy cần ghi thêm: số trang bị bỏ trống (nếu có) và người làm công tác hộ tịch phải ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên, Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch ký xác nhận, ghi rõ họ, chữ đệm, tên, chức vụ và đóng dấu.

Điều 21. Lưu trữ sổ hộ tịch giấy, hồ sơ đăng ký hộ tịch giấy

1. Hồ sơ đăng ký hộ tịch giấy được giữ gìn, bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch đang lưu trữ sổ hộ tịch giấy, hồ sơ đăng ký hộ tịch giấy có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản, khai thác, sử dụng sổ hộ tịch giấy theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp phòng chống bão lụt, cháy, ẩm ướt, mối mọt để bảo đảm an toàn.

Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch phải chịu trách nhiệm trong việc làm mất, hư hỏng hoặc khai thác, sử dụng sổ hộ tịch trái quy định pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ tịch theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch đang sử dụng tại các cơ quan đăng ký hộ tịch được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật và các điều sau:

a) Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

b) Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

c) Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

d) Điều 2, Khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành;

e) Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP

ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tư pháp kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để có hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục HCTP.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Thanh Tùng